

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2020

## **THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2020**

**Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội** được thành lập tháng 6 năm 1996, do **Giáo sư Trần Phương** - Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, nguyên Ủy viên Trung ương ĐCSVN (Khóa IV và V), nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng - làm **Hiệu trưởng**.

Là cơ sở đào tạo **đa ngành** (trên 26 ngành); **đa cấp** (Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ), đa hình thức (Chính quy, Liên thông, Vừa làm- vừa học, Trực tuyến). Trường xác định sứ mệnh của mình là đào tạo **các nhà kinh tế và các nhà kỹ thuật - công nghệ thực hành; Bác sĩ, dược sĩ, cử nhân điều dưỡng** giỏi y thuật và giàu y đức tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhà Trường tôn trọng quyền lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. Miễn là bạn đủ điều kiện vào học Đại học, bạn có quyền lựa chọn bất cứ ngành học nào mà nhà trường có đào tạo (trừ ngành Y đa khoa, Dược, Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng).

Với quy mô đào tạo **25-30** nghìn sinh viên/năm, Trường có một đội ngũ cán bộ giảng dạy hùng hậu: **1.117** giảng viên cơ hữu. Trong đó có: **82** Giáo sư, Phó Giáo sư; **110** Tiến sĩ và **672** Thạc sĩ.

Ngoài sinh viên Việt Nam, Trường còn đào tạo hàng nghìn sinh viên cho hai nước bạn Lào và Campuchia.

**Trường có 3 cơ sở** với diện tích 22 ha. Có đủ Phòng học, Phòng thực hành, Phòng tập đa năng, thư viện... với đầy đủ phương tiện, thiết bị và đồ dùng dạy học hiện đại.

- **Cơ sở chính:** Số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Có đủ chỗ học cho **25.000** sinh viên.

- **Cơ sở 2:** Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. Có đủ chỗ học cho 10.000 sinh viên và có ký túc xá đủ chỗ ở cho **2.000** sinh viên.

- **Cơ sở 3:** Xã Tân Vinh, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình: cơ sở đào tạo nghề.

Nhiều sinh viên của trường đạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế. Được các cơ quan tuyển dụng và người sử dụng lao động đánh giá cao: ngoài kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, còn thành thạo về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, kỹ năng mềm và tương đối thành thạo về ngoại ngữ.

Qua 24 năm hoạt động, Trường đã tiếp nhận **138.200** học viên và sinh viên. Số đã tốt nghiệp là **105.636** người (Cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư: **88.117** người; Thạc sĩ: **3.517** người; Tiến sĩ: **13** người). Hầu hết có việc làm ngay khi ra trường với mức lương khá cao.

Với những thành tích đạt được, Trường đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhất, Nhì, Ba. Trường là địa chỉ đào tạo tin cậy, có chất lượng trong hệ thống các Trường Đại học Việt Nam.

### **1. Thông tin chung:**

- Tên trường: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. Mã trường: **DQK**

- Chỉ tiêu đại học hệ chính quy: **4.045**

- Phương thức tuyển sinh:

+ Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020 để xét tuyển, **2.000** chỉ tiêu;

+ Xét tuyển bằng học bạ (kết quả học tập lớp 12), **2.045** chỉ tiêu.

- Sinh viên có thể chọn học tập tại 1 trong 2 cơ sở :

+ Cơ sở 1: Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

+ Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (có ký túc xá : 2000 chỗ).

- Học phí hiện nay: Khối ngành Kinh tế- Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ: **1.200.000đ/tháng**; Khối ngành Công nghệ - Kỹ thuật **1.600.000đ/tháng**; Điều dưỡng: **2.500.000đ/tháng**; Dược học: **2.500.000đ/tháng**; Y đa khoa: **5.000.000đ/tháng**; Răng Hàm Mặt: **6.000.000đ/tháng**. Khi Nhà trường đào tạo theo quy chế “Tín chỉ” thì học phí sẽ có thông báo cụ thể.

- Địa chỉ: Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- Website: [www.hubt.edu.vn](http://www.hubt.edu.vn). Điện thoại liên hệ: (04) 3.6339113 ; (04)3.6336507 máy lẻ 110.

## 2. Ngành học, tổ hợp bài/môn thi xét tuyển và chỉ tiêu đại học hệ chính quy:

| TT                      | Ngành học                           | Mã ngành | Mã tổ hợp | Tổ hợp bài/môn thi xét tuyển          |
|-------------------------|-------------------------------------|----------|-----------|---------------------------------------|
| KHỐI QUẢN LÝ KINH TẾ    |                                     |          |           |                                       |
| 1                       | Quản trị kinh doanh                 | 7340101  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | A08       | Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân      |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 2                       | Quản lý nhà nước                    | 7310205  | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
|                         |                                     |          | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí              |
|                         |                                     |          | D66       | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |
|                         |                                     |          | C19       | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân   |
| 3                       | Quản lý kinh tế                     | 7310101  | A00       | Toán, Vật lí, Hoá học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | A08       | Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân      |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 4                       | Kinh doanh quốc tế                  | 7340120  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A04       | Toán, Vật lí, Địa lí                  |
|                         |                                     |          | A09       | Toán, Địa lí, Giáo dục công dân       |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 5                       | Tài chính – Ngân hàng               | 7340201  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | A02       | Toán, Vật lí, Sinh học                |
|                         |                                     |          | D10       | Toán, Địa lí, Tiếng Anh               |
| 6                       | Kế toán – Kiểm toán                 | 7340301  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | A08       | Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân      |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 7                       | Luật kinh tế                        | 7380107  | A08       | Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân      |
|                         |                                     |          | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí              |
|                         |                                     |          | C14       | Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân      |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 8                       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí              |
|                         |                                     |          | A07       | Toán, Lịch sử, Địa lí                 |
|                         |                                     |          | D66       | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |
| KHỐI CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT |                                     |          |           |                                       |
| 9                       | Công nghệ thông tin                 | 7480201  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
|                         |                                     |          | D08       | Toán, Sinh học, Tiếng Anh             |
| 10                      | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử       | 7510203  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A03       | Toán, Vật lí, Lịch sử                 |
|                         |                                     |          | A10       | Toán, Vật lí, Giáo dục công dân       |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 11                      | Công nghệ kỹ thuật ô tô             | 7510205  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A04       | Toán, Vật lí, Địa lí                  |
|                         |                                     |          | A07       | Toán, Lịch sử, Địa lí                 |
|                         |                                     |          | A10       | Toán, Vật lí, Giáo dục công dân       |
| 12                      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử    | 7510301  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | A10       | Toán, Vật lí, Giáo dục công dân       |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |
| 13                      | Công nghệ kỹ thuật môi trường       | 7510406  | A06       | Toán, Hóa học, Địa lí                 |
|                         |                                     |          | B00       | Toán, Hóa học, Sinh học               |
|                         |                                     |          | B02       | Toán, Sinh học, Địa lí                |
|                         |                                     |          | B04       | Toán, Sinh học, Giáo dục công dân     |
| 14                      | Kỹ thuật xây dựng                   | 7580201  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                 |
|                         |                                     |          | A06       | Toán, Hóa học, Địa lí                 |
|                         |                                     |          | B02       | Toán, Sinh học, Địa lí                |
|                         |                                     |          | C01       | Ngữ văn, Toán, Vật lí                 |
| 15                      | Kiến trúc                           | 7580101  | V00       | Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật*            |
|                         |                                     |          | V01       | Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật*           |
|                         |                                     |          | V02       | Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật*         |
|                         |                                     |          | V03       | Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật*           |
| 16                      | Quản lý đô thị và công trình        | 7580106  | A00       | Toán, Vật lí, Hoá học                 |
|                         |                                     |          | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh               |
|                         |                                     |          | C01       | Ngữ văn, Toán, Vật lí                 |
|                         |                                     |          | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |

|               |                                  |         |     |                                                   |                       |            |    |
|---------------|----------------------------------|---------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|------------|----|
| 17            | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | A06 | Toán, Hóa học, Địa lí                             |                       |            |    |
|               |                                  |         | A11 | Toán, Hóa học, Giáo dục công dân                  |                       |            |    |
|               |                                  |         | B00 | Toán, Hóa học, Sinh học                           |                       |            |    |
|               |                                  |         | B02 | Toán, Sinh học, Địa lí                            |                       |            |    |
| 18            | Thiết kế công nghiệp             | 7210402 | H00 | Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1*, Năng khiếu vẽ NT 2* |                       |            |    |
|               |                                  |         | H01 | Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật*                       |                       |            |    |
|               |                                  |         | H02 | Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật*                     |                       |            |    |
|               |                                  |         | H08 | Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật*                    |                       |            |    |
| 19            | Thiết kế đồ họa                  | 7210403 | H00 | Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1*, Năng khiếu vẽ NT 2* |                       |            |    |
|               |                                  |         | H01 | Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật*                       |                       |            |    |
|               |                                  |         | H02 | Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật*                     |                       |            |    |
|               |                                  |         | H08 | Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật*                    |                       |            |    |
| 20            | Thiết kế nội thất                | 7580108 | H00 | Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1*, Năng khiếu vẽ NT 2* |                       |            |    |
|               |                                  |         | H01 | Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật*                       |                       |            |    |
|               |                                  |         | H02 | Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật*                     |                       |            |    |
|               |                                  |         | H08 | Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật*                    |                       |            |    |
|               |                                  |         |     |                                                   |                       |            |    |
| 21            | Ngôn ngữ Anh                     | 7220201 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                           |                       |            |    |
|               |                                  |         | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                       |            |    |
|               |                                  |         | D09 | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh                          |                       |            |    |
|               |                                  |         | D10 | Toán, Địa lí, Tiếng Anh                           |                       |            |    |
| 22            | Ngôn ngữ Nga - Hàn               | 7220202 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                       |            |    |
|               |                                  |         | D02 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga                          |                       |            |    |
|               |                                  |         | D09 | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh                          |                       |            |    |
|               |                                  |         | D10 | Toán, Địa lí, Tiếng Anh                           |                       |            |    |
| 23            | Ngôn ngữ Trung Quốc              | 7220204 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                           |                       |            |    |
|               |                                  |         | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                          |                       |            |    |
|               |                                  |         | D14 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                       |                       |            |    |
|               |                                  |         | D15 | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh                        |                       |            |    |
| KHỐI SỨC KHOẺ |                                  |         |     |                                                   | Chỉ tiêu              |            |    |
|               |                                  |         |     |                                                   | Xét KQ thi TN THPT QG | Xét học bạ |    |
| 24            | Y khoa                           | 7720101 | A00 | Toán, Vật lí, Hoá học                             |                       | 100        | 50 |
|               |                                  |         | A02 | Toán, Vật lí, Sinh học                            |                       |            |    |
|               |                                  |         | B00 | Toán, Hoá học, Sinh học                           |                       |            |    |
|               |                                  |         | D08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh                         |                       |            |    |
| 25            | Dược học                         | 7720201 | A00 | Toán, Vật lí, Hoá học                             |                       | 80         | 50 |
|               |                                  |         | A02 | Toán, Vật lí, Sinh học                            |                       |            |    |
|               |                                  |         | A11 | Toán, Hoá học, Giáo dục công dân                  |                       |            |    |
|               |                                  |         | B00 | Toán, Hoá học, Sinh học                           |                       |            |    |
| 26            | Điều dưỡng                       | 7720301 | A00 | Toán, Vật lí, Hoá học                             |                       | 80         | 50 |
|               |                                  |         | A02 | Toán, Vật lí, Sinh học                            |                       |            |    |
|               |                                  |         | A11 | Toán, Hoá học, Giáo dục công dân                  |                       |            |    |
|               |                                  |         | B00 | Toán, Hoá học, Sinh học                           |                       |            |    |
| 27            | Răng Hàm Mặt                     | 7720501 | A00 | Toán, Vật lí, Hoá học                             |                       | 50         | 40 |
|               |                                  |         | A02 | Toán, Vật lí, Sinh học                            |                       |            |    |
|               |                                  |         | B00 | Toán, Hoá học, Sinh học                           |                       |            |    |
|               |                                  |         | D08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh                         |                       |            |    |

Ghi chú: \* điểm nhân hệ số 2.

### 3. Điều kiện và tiêu chí xét tuyển

#### 1) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020;  
- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, riêng Khối ngành sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển nhiều đợt từ khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

#### 2) Xét tuyển bằng học bạ (kết quả học tập lớp 12)

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

- Cách tính: Điểm xét tuyển (**ĐXT**) = **M1 + M2 + M3 ≥ 18**

Trong đó: M1, M2, M3 là điểm tổng kết của mỗi môn học lớp 12 ứng với 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

- Hạnh kiểm năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (lấy trên trang Web của trường);

- + Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng) đối với học sinh tốt nghiệp trước năm 2020 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2020;
- + Học bạ THPT (bản sao công chứng);
- + 01 phong bì có dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận;
- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển liên tục đến tháng 02 năm 2021.

#### **Nhà trường không thu lệ phí xét tuyển**

- Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui năm 2020.

\* **Các môn năng khiếu** (nhận hệ số 2, do Khoa Kiến trúc và Khoa Mỹ thuật của Trường tổ chức sơ tuyển/thi tuyển hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học trong cả nước).

#### **4. Thông tin liên lạc:**

| Họ tên                | Chức danh                                         | Điện thoại | E-mail                          |
|-----------------------|---------------------------------------------------|------------|---------------------------------|
| GS.,TS. Vũ Văn Hóa    | Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch HĐTS                    | 0913236772 | Vuvanhua2008@gmail.com          |
| GVC. Nguyễn Văn Học   | Phó Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng Ban thư ký HĐTS. | 0904048788 | Nguyenvanhocdt2020@gmail.com    |
| ThS. Vũ Thị Thu Hương | Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS               | 0912074757 | Huongvt7680@yahoo.com           |
| Nguyễn Thị Ái Mỹ      | Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS               | 0936121242 | Nguyenaimy08@gmail.com          |
| Nguyễn Văn Long       | Phó Giám đốc thường trực Trung tâm Truyền thông   | 0966397992 | Nguyenconggia16102017@gmail.com |
| Trần Việt Anh         | Cán bộ Trung tâm Truyền thông                     | 0963748419 | Vietanh.tran24@gmail.com        |
| ThS. Trần Thị Hạnh    | Cán bộ Trung tâm Truyền thông                     | 0974410733 | Tranhanhkt2801@gmail.com        |

#### **5. Bảng tổng hợp chỉ tiêu năm 2020**

| TT                | Bậc học                                               | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                               | Ghi chú |
|-------------------|-------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b>          | <b>Sau đại học</b>                                    |          |                                                      |         |
|                   | - Tiến sĩ                                             | 20       | Xét tuyển đối với thí sinh có bằng thạc sĩ           |         |
|                   | - Thạc sĩ                                             | 522      | Thi tuyển                                            |         |
| <b>2</b>          | <b>Đại học</b>                                        |          |                                                      |         |
|                   | - Đại học chính quy                                   | 4.045    | Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT và học bạ THPT |         |
|                   | - Đại học liên thông chính quy                        | 890      | Xét tuyển và thi tuyển                               |         |
|                   | - Bằng 2 chính quy                                    | 100      | Xét tuyển                                            |         |
|                   | - Vừa làm vừa học (ĐHTC)                              | 1.350    | Xét tuyển và thi tuyển                               |         |
|                   | - Từ xa (Elearning)                                   | 300      | Xét tuyển                                            |         |
| <b>3</b>          | <b>Trường Cao đẳng Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội</b> | 200      | Xét tuyển học bạ THPT                                |         |
| <b>4</b>          | <b>Hợp tác đào tạo nước ngoài</b>                     |          |                                                      |         |
|                   | - Lưu học sinh nước ngoài                             | 500      | Theo nguyện vọng                                     |         |
|                   | - Du học                                              | 100      | Xét tuyển học bạ THPT                                |         |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                       |          |                                                      |         |

#### **6. Bộ phận tư vấn và nhận hồ sơ tuyển sinh:**

- Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh: Phòng A405, Điện thoại: (024)3.6339114. Thầy Quốc Anh: 039.6969899.
- Đại học chính quy: Phòng A110Y, Điện thoại: (024)3.6339113 / (024)3.6336507, máy lẻ 110. Cô Hương: 0912.074.757, Cô Mỹ: 0936.121.242.
- Đại học liên thông và đào tạo từ xa: Phòng A410, A411, Điện thoại: (024)3.6336507, máy lẻ: 806, 823; Thầy Tâm: 0902.941.888, Cô Hương: 0983.680.616.
- Đại học vừa làm vừa học: Phòng A412, Điện thoại: (024)3.6380184; Thầy Lâm: 0366.677.939.
- Trường Cao đẳng Kinh doanh và Công nghệ: Phòng A303, Điện thoại: (024).66623934; Thầy Hải: 0983.282.960.
- Du học: Phòng A118Y, Điện thoại: (024)3.6335286.

**Chi tiết xem tại website [www.hubt.edu.vn](http://www.hubt.edu.vn); Tổng đài: 1900 633695.**

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



GS.,TS Vũ Văn Hóa